

VỐN XÃ HỘI TỪ MỘT SỐ CÁCH TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU TRÊN THẾ GIỚI

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT*

BÙI THỊ PHƯƠNG**

Tóm tắt: Sau sự suy yếu của hai dòng lý thuyết chủ đạo trong kinh tế học là dòng kinh tế học tân cổ điển và dòng lý thuyết về thể chế trong việc giải thích hiện tượng tăng trưởng kinh tế và tìm kiếm những động lực mới cho phát triển⁽¹⁾, một số nhà kinh tế học, xã hội học và chính trị học đã quan tâm nhiều hơn đến vai trò của “văn hóa” trong tiến trình phát triển kinh tế và ngược lại. Theo cách nhìn này, ý niệm về vốn xã hội chiếm giữ một vị trí nổi bật. Từ “vốn” khiến người ta liên tưởng đến kinh tế, và chữ “xã hội” hàm ý những giá trị về mặt văn hóa rất khó định lượng.

Từ khóa: Vốn xã hội, phát triển xã hội.

Mở đầu

Lyda Judson Hanifan là người lần đầu tiên dùng khái niệm “vốn xã hội” để chỉ tình thân hữu, sự cảm thông lẫn nhau trong đời sống xã hội nông thôn vào năm 1916. Tuy nhiên, vốn xã hội chỉ thực sự thu hút giới nghiên cứu khi được các học giả như Bourdieu, Coleman, Fukuyama hay De Soto tham gia thảo luận. Trong một hội thảo do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tổ chức 1999, Francis Fukuyama đã khẳng định “xây dựng vốn xã hội là nhiệm vụ của cải cách kinh tế ở các nước kế hoạch tập trung cũ thế hệ thứ hai (second generation economic reforms)”. Bài viết này phân tích những nội dung chính của hai cách tiếp cận nghiên cứu về vốn xã hội (lý thuyết và thực nghiệm) diễn ra chủ yếu ở Mỹ và phương Tây trong mấy thập niên trở lại đây, nhằm góp phần vào cuộc thảo luận

lâu nay về vốn xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua.

1. Cách tiếp cận nghiên cứu lý thuyết

1.1. *Vốn xã hội từ góc độ tiếp cận lối sống nông thôn và thành thị*

Trong tác phẩm “Trung tâm cộng đồng học tập nông thôn” (The rural school community center), Lyda Judson Hanifan (1879 - 1932) bàn đến vấn đề

(*) Thạc sỹ, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.

(**) Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Theo những thuyết gia của dòng kinh tế học tân cổ điển, số lượng vốn vật chất và trình độ công nghệ chiếm vị trí hàng đầu; dòng thứ hai gồm các lý thuyết về thể chế, trong đó lịch sử, xã hội, và văn hóa là trung tâm. Dòng kinh tế học tân cổ điển đã không còn sức thuyết phục trong việc lý giải các mô hình tăng trưởng vào các thập niên 60, 70 của thế kỷ XX trong khi dòng kinh tế học thể chế tuy có làm sáng tỏ một số vấn đề căn bản, đã tỏ ra yếu ớt trong nhiệm vụ đưa ra các hướng dẫn về mặt chính sách, cả ở cấp độ vĩ mô lẫn vi mô.

quan hệ xã hội trong các trường học ở vùng nông thôn Bắc Mỹ. Ông cho rằng, “vốn xã hội ở đây không phải là tài sản đất đai, tài sản cá nhân hay tiền mặt mà là những giá trị hiện thực trong đời sống có tác động lên hầu hết cuộc sống hằng ngày của con người như sự thiện ý, tình đoàn kết, sự đồng cảm, trao đổi xã hội trong một nhóm người hoặc gia đình - những đơn vị xã hội chính của cộng đồng nông thôn”⁽²⁾. Theo ông, các cá nhân sẽ không có ích nếu chỉ quan tâm đến bản thân mình, do vậy họ cần phải quan tâm đến lợi ích của người xung quanh. Một cá nhân có tích lũy cho mình vốn xã hội khi gia nhập các tương tác với hàng xóm, bạn bè. Loại vốn này ngay lập tức có thể đáp ứng nhu cầu xã hội của chính họ. Đóng góp chính của Hanifan về vốn xã hội là đã phân biệt nó với các loại vốn kinh tế.

Từ một chiều cạnh khác, Jane Jacobs (1916 - 2006) đã áp dụng ý niệm về vốn xã hội vào nghiên cứu trong môi trường sống đặc thù của xã hội thành thị.⁽³⁾ Jacobs cho rằng, thành phố như là một môi trường sống tự nhiên của con người và các cá nhân tập trung với nhau ở một mức độ nhất định nào đó đủ để tiến hành các hoạt động phát triển thương mại, văn hóa, cộng đồng. Học giả này nhấn mạnh sự cần thiết của sự bảo vệ xã hội hay cơ chế hỗ trợ xã hội mà bà gọi là “vốn xã hội” của thành phố. Bà cho rằng, vốn xã hội “là một hệ thống phức tạp các mối quan hệ con người được xây dựng theo thời gian, có chức năng hỗ trợ

lẫn nhau trong thời gian cần thiết, đảm bảo sự an toàn của các đường phố, và nuôi dưỡng một ý thức trách nhiệm công dân”⁽⁴⁾. Đồng thời, Jacobs cũng nhấn mạnh tới hai nhóm nhân tố chủ yếu có khả năng củng cố, duy trì vốn xã hội ở bất cứ đâu, đó là các yếu tố thuộc về môi trường sinh thái xã hội của cư dân thành thị. Theo bà, môi trường sống đa dạng ở cấp độ khu phố là lực hút chính để các cá nhân ở lại trong khu vực của họ ngay cả khi nhu cầu nhà ở, công ăn việc làm và lối sống thay đổi. Sự bố trí hợp lý cơ sở vật chất để các cá nhân có thể tiếp cận một cách dễ dàng, thoải mái cho những mối quan hệ hằng ngày, bao gồm cả vỉa hè, không gian công

⁽²⁾ Hanifan (1916), *The rural school community center*, Annals of the American Academy of Political and Social Science

⁽³⁾ Jane Jacobs (1916 - 2006), nhà biên tập người Mỹ nổi tiếng, sau một thời gian làm việc với tư cách là một nhà biên tập cho các tạp chí, dần trở nên hoài nghi về những kế hoạch xây dựng thành phố theo lối truyền thống. Bà thấy rằng các dự án tái xây dựng thành phố dường như không an toàn và không tiết kiệm chi phí khi các dự án này được xây dựng và đưa vào hoạt động. Chính vì vậy, Jacobs đã có một bài phát biểu về quan điểm của mình tại đại học Harvard năm 1956, bài phát biểu này được đăng trên tạp chí Fortune với tiêu đề “Downtown is for people” - sự khởi đầu của cuốn sách nổi tiếng của Jacobs *The death and life of great American cities*. Cuốn sách được xuất bản vào năm 1961 và đã tạo ra những thay đổi trong các cuộc tranh luận về đổi mới đô thị và tương lai của các thành phố. Cũng trong tác phẩm này, Jacobs đã nhắc đến thuật ngữ “vốn xã hội” sau một khoảng thời gian dài khái niệm này bị quên lãng.

⁽⁴⁾ Jane Jacobs (1961) “*The death and life of great American cities*”.

cộng và các cửa hàng lân cận.

1.2. Vốn xã hội từ góc độ tiếp cận mạng lưới xã hội

Năm 1995, nhà chính trị học người Mỹ Robert Putnam xuất bản một bài nghiên cứu ngắn gọn song có nhiều phát hiện mới và quan trọng về sự giảm sút rõ rệt mức độ tham gia vào các sinh hoạt tập thể của người Mỹ. Trong tác phẩm “Chơi bowling một mình: sự sụp đổ và sự trỗi dậy của cộng đồng người Mỹ” (Bowling Alone. The collapse and revival of American community)⁽⁵⁾ Putnam đưa ra những dữ kiện thống kê và cho rằng, dân Mỹ ngày càng thích các hoạt động riêng lẻ thay vì cùng nhóm; ít tham gia vào các hoạt động công dân; ít tham gia vào các hoạt động tôn giáo; ít đóng góp cho các tổ chức từ thiện và dành ít thì giờ giao thiệp xã hội. Ông cũng đưa ra nhiều lý giải liên quan đến “sự xuống dốc của cộng đồng tính này”. Ông sử dụng cụm từ “vốn xã hội” gắn với những mạng lưới xã hội và những quan hệ có đi có lại trong xã hội, những quy tắc cho phép cá nhân, tập thể giải quyết những vấn đề chung của cộng đồng. Theo Putnam thì những phương tiện truyền thông hiện đại và công nghệ đã khiến con người trong xã hội hiện đại không còn “đầu tư” vào “vốn xã hội” thông qua các sinh hoạt cộng đồng, những sinh hoạt luôn cần thiết cho sự tin tưởng và tương trợ nhau trong xã hội. Từ đó ông bày tỏ quan ngại về sự suy giảm “vốn xã hội” sẽ làm lung lay các thể chế dân chủ, khiến cho học đường

kém hữu hiệu và thiếu đi nguồn sống cho các hoạt động cộng đồng.

Putnam cũng gắn những ý niệm về vốn xã hội của mình với vấn đề “đạo đức công dân”, theo đó, đạo đức công dân sẽ trở nên mạnh mẽ nhất khi được gắn vào một mạng lưới của các mối quan hệ liên chủ thể. Giới nghiên cứu cho rằng cách tiếp cận về vốn xã hội của Putnam cũng chịu ảnh hưởng nhóm lý thuyết về vai trò.

1.3. Vốn xã hội từ góc độ tiếp cận nguồn lực

Nhà xã hội học và triết học người Pháp P Bourdieu được xem là đại diện tiêu biểu nhất trong quan niệm coi vốn xã hội là một dạng nguồn lực. Bourdieu (1986) phân biệt ba loại vốn: kinh tế, văn hóa và xã hội. Ý tưởng cơ bản của Bourdieu liên quan tới cái mà ông gọi là “habitus”, có thể được hiểu như một sự hòa quyện giữa các nguồn lực và chính nó là yếu tố quyết định khả năng thành đạt của từng cá nhân.

⁽⁵⁾ Robert Putnam sinh 1941 tại Rochester, New York là giáo sư hàng đầu trong ngành chính trị học và xã hội học. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng mạnh tới chính sách của nhiều đảng cầm quyền trên thế giới, lẫn hoạt động của các tổ chức phi chính phủ. Tư tưởng của ông khởi nguồn từ bài luận năm 1995, được phát triển lên thành sách năm 2000, lấy cơ sở là khái niệm vốn xã hội (social capital) để phân tích xã hội Mỹ thông qua các hoạt động công dân (civic engagement) và khuyến khích phát triển chủ nghĩa cộng đồng (communitarianism). Ý tưởng trung tâm của vốn xã hội trong quan điểm của Putnam đó là mạng lưới và sự kết hợp của các quy tắc trong các mối quan hệ qua lại có giá trị”.

Vốn xã hội theo lập luận của Bourdieu là toàn bộ nguồn lực (thực tế hoặc tiềm ẩn) xuất phát từ mạng lưới quen biết trực tiếp hay gián tiếp. Trong đa số trường hợp mạng lưới này đã có từ lâu và đã được thể chế hóa phần nào. Những cá nhân, gia đình hay tập thể nào có càng nhiều các quan hệ móc nối thì nắm giữ càng nhiều ưu thế. Ông viết: “Vốn xã hội là một thuộc tính của mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội. Bất cứ ai cũng có thể thu thập một số vốn xã hội nếu người đó nỗ lực và chú tâm làm việc ấy, và hơn nữa bất cứ ai cũng có thể dùng vốn xã hội để đem lại những lợi ích kinh tế thông thường. Song khả năng thực hiện điều ấy tùy thuộc vào những trách nhiệm xã hội (Social Obligation), móc nối (connection) và mạng lưới xã hội của người ấy”⁽⁶⁾.

Bourdieu còn nổi tiếng với việc kịch liệt chỉ trích thuyết “vốn con người”. Theo ông, khi phân tích mối liên hệ giữa trình độ học vấn và mức độ đầu tư học hành, những người theo thuyết vốn con người (dẫn đầu là Gary Becker (1964)) đã không thấy rằng chính khả năng hoặc tài cán là sản phẩm của một sự đầu tư thời giờ và vốn xã hội. Lấy chênh lệch về thành công học vấn làm ví dụ, Bourdieu cho rằng theo lối giải thích thông thường người này thành công hơn người kia chỉ vì thông minh hơn, siêng năng đèn sách hơn, nói cách khác là do tài năng bẩm sinh và vốn con người. Bourdieu khẳng định, khi đánh giá sự thành công như thế các nhà

kinh tế đã phạm một sai lầm là chỉ dùng đồng tiền làm thước đo lợi ích và phí tổn⁽⁷⁾. Dưới cách nhìn của Bourdieu, những nhà kinh tế học như Becker đã không thấy rằng mỗi người có cơ may thu nhập khác nhau, trong những thị trường khác nhau, tùy thuộc vào mức độ và thành phần của tất cả những gì họ sở hữu, trong đó liên hệ xã hội là phần chính và không thể giải thích sự chênh lệch trong mức độ đầu tư “vốn con người” nếu không xét đến những yếu tố này.

1.4. *Vốn xã hội từ góc độ tiếp cận vốn con người*

Năm 1988, nhà xã hội học người Mỹ James Coleman có bài viết thu hút nhiều sự chú ý về vốn xã hội⁽⁸⁾. Ngay tựa bài đã cho thấy sự đối nghịch với Bourdieu (thời điểm đó Coleman chưa biết về Bourdieu). Coleman chấp nhận vốn con người là quan trọng và coi vốn xã hội luôn luôn có ích vì nó đóng góp vào sự hình thành của vốn con người.

Coleman phân biệt ba loại vốn: vốn vật thể là kết quả của những biến đổi vật thể tạo thành công cụ sản xuất, vốn con người là kết quả những biến đổi trong con người cấu thành tài nghệ và khả

⁽⁶⁾ Bourdieu, P. (1986). ‘The Forms of Capital’. Handbook of Theory and Research for the Sociology of Capital. J. G. Richardson. New York, Greenwood Press: 241-58.

⁽⁷⁾ Gồm học phí và phí cơ hội của thời gian đèn sách.

⁽⁸⁾ James S. Coleman (1988), “Social capital in the creation of human capital”, *The American Journal of sociology*, Vol. 94.

năng thao tác, và vốn xã hội⁽⁹⁾. Theo ông, "vốn xã hội" có ba đặc tính: *Thứ nhất*, nó tùy thuộc vào mức độ tin cậy nhau của con người trong xã hội, nói cách khác, nó tùy thuộc vào nghĩa vụ mà mỗi người tự ý thức, và kỳ vọng của người này ở người khác. *Thứ hai*, nó có giá trị gói ghém các liên hệ xã hội, các liên hệ này mang đặc tính của kênh truyền thông. Chẳng hạn, qua tiếp xúc với hàng xóm, bạn bè, mỗi người có thể thu thập nhiều thông tin hữu ích cho cuộc sống, thay thế phần nào những thông tin trong sách báo, truyền thanh, truyền hình. *Thứ ba*, vốn xã hội càng lớn khi xã hội càng có nhiều quy tắc, nhất là những quy tắc có kèm trừng phạt.

Đặc biệt, Coleman phân biệt vốn xã hội trong gia đình và vốn xã hội trong cộng đồng. Trong mỗi gia đình, con cái có thể lĩnh hội vốn tài chính, vốn con người, và vốn xã hội trong gia đình. *Vốn tài chính* là do của cải và thu nhập gia đình. *Vốn con người* là phản ánh trình độ văn hoá của cha mẹ, cho con cái một không khí tri thức kích thích óc tò mò, ham hiểu biết. *Vốn xã hội* (trong gia đình) thì khác, nó tùy thuộc vào mức quan tâm, thời giờ mà cha mẹ dành cho con cái trong những sinh hoạt trí tuệ. Một gia đình dù giàu có (vốn tài chính sung túc), cha mẹ có học vấn cao (vốn con người nhiều), nhưng nếu thờ ơ với con cái (vì quá bận mưu sinh chẳng hạn) thì sẽ nghèo vốn xã hội trong gia đình. Nói tóm lại, vốn xã hội trong gia đình tùy thuộc vào sự có mặt của phụ huynh, và sự quan tâm của họ đến con cái.

Bằng những phân tích về giáo dục, Coleman cho thấy vốn xã hội trong cộng đồng cũng ảnh hưởng quan trọng với sự phát triển của cá nhân. Vốn này ẩn chứa trong liên lạc xã hội giữa các phụ huynh, giữa phụ huynh và các thể chế cộng đồng. Ví dụ, nếu cha mẹ học sinh không biết nhau, hoặc nếu gia đình các em thường thay đổi chỗ ở, thì họ sẽ khó giúp nhau theo dõi sự học hành, sinh hoạt của con em, và vốn xã hội vì thế sẽ yếu đi.

Coleman còn so sánh vốn xã hội và hai loại vốn kia (vật thể và con người). Ông cho rằng, cả ba giống nhau ở chỗ (a) đều cần thiết cho sản xuất, (b) không phải luôn luôn dễ chuyển chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác, mà có thể chỉ chuyên biệt ở một hoạt động nhất định, (c) mỗi loại có thể hữu ích cho hoạt động này, có hại cho hoạt động khác. Song, vốn xã hội cũng có nhiều dị biệt so với hai loại vốn kia. *Một là*, nó hình thành qua những thay đổi trong liên hệ giữa người và người. *Hai là*, vốn vật thể thì có thể hoàn toàn hữu hình bởi nó nằm trong những hình thức vật thể trước mắt; vốn con người thì khó thấy hơn, vì nó ẩn chứa trong kỹ năng và tri thức của cá nhân; vốn xã hội thì khó thấy nhất, bởi nó tiềm tàng trong *liên hệ* giữa con người.

Ngoài các cách tiếp cận vừa nêu có thể tìm thấy một số cách tiếp cận khác về vốn xã hội, được tóm tắt như sau:

⁽⁹⁾ Wayne E. Baker (1990), "Maker Networks and Corporate Behavior", *The American Journal of Sociology*, Vol.96, No.3.

Bảng 1. Một số định nghĩa tiêu biểu về vốn xã hội của các tác giả khác

Tác giả	Định nghĩa vốn xã hội
Wayne E.Baker	“Một nguồn tài nguyên mà các cá nhân nằm trong các cấu trúc xã hội cụ thể và sau đó sử dụng nó để theo đuổi lợi ích của mình, nó được tạo ra bởi những thay đổi trong mối quan hệ giữa các cá nhân” ⁽¹⁰⁾ .
Pierre Bourdieu và Loic Wacquant	“Tổng hợp các nguồn lực (thực tế hoặc ảo) tích lũy trong một cá nhân hoặc nhóm nhờ vào việc sở hữu một mạng lưới bền vững các mối quan hệ quen biết và công nhận lẫn nhau” ⁽¹¹⁾ .
Boxman, De Graai. Flap	“Số lượng người có khả năng sẽ cung cấp sự hỗ trợ và các nguồn lực để giúp đỡ một cá nhân” ⁽¹²⁾ .
Ronald S. Burt	“Bạn bè, đồng nghiệp, và các mối quan hệ rộng hơn qua đó một cá nhân có cơ hội sử dụng vốn con người và vốn tài chính của mình” ⁽¹³⁾ .
John Brehm và Wendy Rahn	“Mạng lưới của các mối quan hệ hợp tác giữa các cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho sự giải quyết các vấn đề hành động tập thể” ⁽¹⁴⁾ .
Clive Y.Thomas	“Những phương tiện tự nguyện và quá trình phát triển trong xã hội dân sự mà thúc đẩy toàn bộ cộng đồng phát triển” ⁽¹⁵⁾ .
Glenn C. Loury	“Các mối quan hệ xã hội nảy sinh một cách tự nhiên giữa các cá nhân mà thúc đẩy hoặc hỗ trợ họ đạt được những kỹ năng hoặc những thứ có giá trị trong cuộc sống...nó được coi như một thứ tài sản quan trọng (giống quyền thừa kế tài sản) trong việc duy trì bất bình đẳng trong xã hội” ⁽¹⁶⁾ .
Janine Nahapite	“Tổng các nguồn tài nguyên thực tế và tiềm năng mà cá nhân nhận được từ mạng lưới các mối quan hệ mà cá nhân hoặc xã hội sở hữu. Do đó vốn xã hội bao gồm cả mạng lưới và tài sản mà có thể được huy động thông qua mạng” ⁽¹⁷⁾ .
Francis Fukuyama	Vốn xã hội là những quy tắc, chuẩn mực không chính thức mà thúc đẩy sự hợp tác giữa hai hoặc nhiều cá nhân với nhau” ⁽¹⁸⁾ .
Michael Woolcock	“Thông tin, sự tin tưởng, quy tắc quan hệ có đi có lại gắn liền với mạng xã hội của một cá nhân” ⁽¹⁹⁾ .

⁽¹⁰⁾ Wayne E.Baker (1990), “Maker Networks and Corporate Behavior”, *The American Journal of Sociology*, Vol.96, No.3.

⁽¹¹⁾ Bourdieu and Wacquant (1992), *“The practice of Reflexive Sociology”*, The University of Chicago Press.

⁽¹²⁾ Ed A.W.Boxman, Paul M.De Graai and Hendrik D. Flap (1991), “The impact of social and human capital on the income attainment of Dutch managers”, *Social Networks* 13, pp. 51-57.

⁽¹³⁾ <http://personal.stevens.edu/~ysakamot/BIA658/man/week4/burt.pdf>, “The Social Structure of Competition”, Ronald S. Burt, 1992.

⁽¹⁴⁾ John Brehm, Wendy Rahn (1997), “Individual - Level Evidence for the Causes and Consequences of Social Capital”, *American Journal of Political Science*, Vol.41, No.3, pp. 999-1023.

⁽¹⁵⁾ Clive Y. Thomas (1995), “Capital markets,

financial markets and social capital”, *The conference of the Regional programme of monetary studies*.

⁽¹⁶⁾ Glenn C. Loury (2000), “Social Exclusion and Ethnic Groups: The Challenge to Economics”, The international Bank For Reconstruction and Development.

⁽¹⁷⁾ Janine Nahapite, Sumantra Ghoshal, “Social capital, intellectual capital, and the organizational advantage”, *Academy of Management, the academy of management review*, Apr 1009, 23, 2. ABI/INFORM global.

⁽¹⁸⁾ Francis Fukuyama (2000), “*Social Capital and Civil Society*”, IMF working paper, IMF institute, p. 3.

⁽¹⁹⁾ Michael Woolcock (1998), “*Social Capital and economic development: Toward a theoretical synthesis and policy framework*”, Kluwer Academic Publishers, Printed in the Netherlands.

Mặc dù có những cách tiếp cận khác nhau và dựa trên các kết quả nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực về vốn xã hội, song các tác giả đều gặp nhau ở những điểm sau đây: (1) vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội; (2) vốn xã hội là nguồn lực cần thiết cho các loại hoạt động nhất là lao động sản xuất; (3) vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào thiết lập, duy trì, củng cố, phát triển các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội, và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm hoặc tăng cường những lợi ích nhất định; (4) bao gồm sự tin cậy và quan hệ qua lại/sự có đi-có lại.

2. Cách tiếp cận nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Vốn xã hội của người lao động

Vốn xã hội của người lao động thường được định nghĩa bởi những kỹ năng, trình độ chuyên môn và vốn cá nhân của từng người, trong đó, đặc điểm hành vi được coi là yếu tố quyết định trong việc có được nghề nghiệp hoặc thăng tiến tại nơi làm việc hay không. Đặc điểm về hành vi được định nghĩa là vốn xã hội của người lao động cả bên trong và bên ngoài nơi làm việc, các khái niệm về vốn xã hội của người lao động có thể được hiểu như sự mô tả về sự tương tác này giữa người lao động và cộng đồng⁽²⁰⁾.

Các tác giả mô tả vốn xã hội của

người lao động là “mạng lưới cùng định mức chia sẻ, giá trị và hiểu biết nhằm tạo điều kiện hợp tác giữa các nhóm”⁽²¹⁾. Ba hình thức của vốn xã hội đã được các nghiên cứu thực nghiệm đề xuất ở đây là *vốn gắn bó* (bonding capital), *vốn bắc cầu* (bridging capital) và *vốn kết nối* (linking capital). Vốn kết nối bao gồm sự tương tác giữa các thành viên gia đình và bạn bè thân thiết. Vốn bắc cầu (bridging capital) chỉ các mối quan hệ lỏng lẻo với các mối quan hệ bạn bè bình thường, đồng nghiệp hay đối tác. Trong khi đó vốn gắn bó thì mạnh hơn, nhưng ít đa dạng so với vốn kết nối trong các mối quan hệ quan trọng.

Bảng 2 cho thấy vốn xã hội của người lao động có thể hỗ trợ cho những người đang thất nghiệp hoặc không có nghề nghiệp trong việc tìm kiếm một công việc, hoặc nếu đã có việc làm sẽ hỗ trợ trong việc thay đổi công việc hoặc thăng tiến. Khi tìm kiếm một việc làm, vốn xã hội có thể là một tài sản tích cực trong việc cung cấp kiến thức về các cơ hội cho người lao động. Đối với nhà tuyển dụng, khi các nhân viên hiện tại giới

⁽²⁰⁾ Keith Brook, “Labour Market participation: The influence of social capital”, Labour Market Division, Office of National Statistics.

⁽²¹⁾ Cote và Healy (2001), “The well-being of Nations: The role of human and social capital”, Center for Education Research and Innovation, Organisant for economic co-operation and development.

thiếu bạn bè hoặc người quen, thì điều các nhà tuyển dụng và tạo ra cơ hội cho này sẽ giúp xây dựng lòng tin đối với người lao động.

Bảng 2. Bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đo lường vốn xã hội

Tiêu chuẩn	Tiêu chí
Sự tham gia xã hội	• Sự tham gia các hoạt động văn hóa, giải trí, và các nhóm xã hội chủ yếu. • Sự tình nguyện, tần số và cường độ của sự tham gia. • Sự tham gia các hoạt động tôn giáo.
Sự tham gia với vị trí là một công dân	• Mức độ ảnh hưởng trong cộng đồng. • Mức độ tham gia vào các vấn đề chính trị tại địa phương. • Mối quan hệ với các quan chức. • Sự tham gia với các nhóm trong địa phương. • Sự tham gia trong hoạt động bỏ phiếu, bầu cử.
Mạng xã hội và hỗ trợ xã hội	• Tần suất nhìn thấy / nói chuyện với người thân / bạn bè / hàng xóm. • Mức độ tham gia các kết nối ảo và tần suất tiếp xúc với các kết nối ảo. • Số lượng bạn bè thân / người thân sống gần đó. • Mức độ trao đổi và giúp đỡ đối với những người xung quanh. • Mức độ kiểm soát nhận thức và sự hài lòng với cuộc sống.
Sự trao đổi và sự tin tưởng	• Mức độ tin tưởng những người khác. • Mức độ tin tưởng vào những người không thích bạn. • Sự tự tin tham gia trong các hoạt động của các nhóm, tổ chức ở các cấp độ khác nhau. • Mức độ ủng hộ và được ủng hộ. • Nhận thức về những giá trị chung.
Quan điểm về nơi bản thân sinh sống	• Quan điểm về môi trường xung quanh. • Quan điểm về các trang thiết bị trong khu vực. • Quan điểm về các loài động vật sống trong khu vực. • Quan điểm về tội phạm.

Nguồn: Keith Brook, “Labour Market participation: The influence of social capital”, Labour Market Division, Office of National Statistics.

2.2. Một cách tiếp cận nghiên cứu ứng dụng vốn xã hội trong tìm việc làm

Theo nghiên cứu của Keith Brook, trong các tổ chức phi chính phủ, tỷ lệ nhân viên có được việc làm bởi quen biết cao hơn so với những người không sở hữu loại vốn này. Điều đó cho thấy, vai trò quan trọng trong việc tích lũy vốn xã hội từ các mạng lưới giao tiếp để hỗ trợ trong việc tìm kiếm cơ hội việc làm. Một phát hiện quan trọng là, hiệu ứng của vốn xã hội không đồng đều giữa các nhóm khác nhau và vốn xã hội có thể phản ánh mức độ rõ ràng về sự bất bình đẳng hoặc sự khác biệt giữa người có kinh tế và người kém kinh tế.

Một tác giả khác cho rằng, việc phát triển vốn con người được coi là động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và gắn kết xã hội trong cộng đồng⁽²²⁾. Caspi đã nghiên cứu thanh niên thất nghiệp ở Mỹ liên quan đến vốn con người và xã hội và kết luận rằng, đặc điểm cá nhân và gia đình là nơi bắt đầu hình thành kết quả về thị trường lao động trong tương lai của từng đứa trẻ. Trẻ em tham gia vào hành vi chống đối xã hội có vốn cá nhân thấp và có nguy cơ thất nghiệp cao. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, trẻ em có vốn xã hội thấp, thường là trong một gia đình mẹ độc thân hoặc những gia đình hay xung đột cũng làm tăng nguy cơ thất nghiệp.

Nghiên cứu khác bởi Smith và Aguilera tập trung vào ảnh hưởng của vốn xã hội tới các nhóm thiệt thòi về mặt dân tộc và giới tính, theo nghiên cứu đó các sáng kiến tìm cách đưa thông tin thị trường lao động cho các nhóm thiệt thòi có thể sẽ có hiệu quả trong việc giảm sự bất bình đẳng xã hội, đặc biệt là khi kết hợp với các biện pháp khác để phát triển vốn con người và cá nhân⁽²³⁾. Quan hệ lao động có hiệu quả tại nơi làm việc có thể hỗ trợ sự hình thành của vốn xã hội cho người lao động bằng cách phát triển liên kết giữa các đồng nghiệp hoặc quan hệ giữa quản lý và nhân viên. Vốn xã hội có thể vẫn tồn tại ngay cả khi mối quan hệ lao động là giữa người nghèo với người nghèo hoặc người giàu với người nghèo.

Kết luận

Sự hấp dẫn của khái niệm “vốn xã hội” nằm ở chỗ nó cho thấy tầm quan trọng của sự tin cậy lẫn nhau, lòng quảng đại của con người, và sự cần thiết của những quyết định tập thể để giải quyết các vấn đề xã hội. Ý tưởng này cũng đòi hỏi lại lập luận cho rằng, chế độ tư hữu minh bạch cộng với một hệ

⁽²²⁾ Keith Brook, “Labour Market participation: The influence of social capital”, Labour Market Division, Office of National Statistics.

⁽²³⁾ George Davey Smith (2000), “Social capital and the third way in public health”, *Critical Public Health*, Vol.10, No.2.

thống thị trường hoàn hảo, với sự tối đa hóa lợi ích cá nhân làm động cơ quyết định, sẽ đem lại phúc lợi cho mọi người mà không cần những “đức tính công dân”. Mặt khác, nhiều học giả cũng thấy rằng “cộng đồng tính” các hội đoàn tự nguyện, các liên kết dân sự có thể là giá đỡ quan trọng cho các nhóm xã hội khi họ đối mặt với những cú sốc về kinh tế, xã hội hay môi trường hiện nay. Điểm gặp nhau chung nhất của các cách tiếp cận nghiên cứu về vốn xã hội chính là sự đề cao các giá trị nhân văn và sức mạnh tiềm ẩn của chúng.

Đối với một nước đang phát triển như Việt Nam, sở hữu nền văn hóa có chiều dày lịch sử, một xã hội được tổ chức, vận hành bởi sự đan xen phức tạp của nhiều logic xã hội chưa được khám phá thì ý niệm về “vốn xã hội” gợi lên nhiều đề tài đáng suy ngẫm. Một là, liệu Việt Nam có thể sử dụng tốt hơn vốn xã hội trong công cuộc phát triển hiện nay, thậm chí có thể dùng nó để bổ sung hoặc thay thế cho các nguồn vốn khác. Hai là, nhấn mạnh đến vai trò của vốn xã hội cũng chính là một hàm ý về “các giá trị của Châu Á”, về di sản của các nền văn hóa cổ truyền đang trỗi dậy mạnh mẽ. Từ cách nhìn này, những liên hệ giữa vốn xã hội và phát triển xã hội hàm ý nhiều sự lựa chọn cho phát triển của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Ngọc Hùng (2008), “Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 37.
2. Wayne E. Baker (1990), “Maker Networks and Corporate Behavior”, *The American Journal of Sociology*, Vol.96, No.3.
3. Bourdieu and Wacquant (1992), “*The practice of Reflexive Sociology*”, The University of Chicago Press.
4. Ed A.W. Boxman, Paul M. De Graai and Hendrik D. Flap (1991), “The impact of social and human capital on the income attainment of Dutch managers”, *Social Networks* 13.
5. John Brehn, Wendy Rahn (1997), “Individual - Level Evidence for the Causes and Consequences of Social Capital”, *American Journal of Political Science*, Vol.41, No.3.
6. Clive Y. Thomas (1995), “Capital markets, financial markets and social capital”, *the conference of the Regional programme of monetary studies*.
7. Cote và Healy (2001), “The well-being of Nations : The role of human and social capital”, *Center for Education Research and Innovation, Organisant for economic co-operation and development*.
8. George Davey Smith (2000), “Social capital and the third way in public health”, *Critical Public Health*, Vol.10, No.2.

